

## **DẪN LIỆU MỚI BỔ SUNG CHO KHU HỆ ĐỘNG VẬT TẠI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HƯƠNG SƠN, HÀ NỘI**

**Đỗ Quang Huy<sup>1</sup>, Vũ Tiến Thịnh<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

<sup>2</sup>TS. Trường Đại học lâm nghiệp

### **TÓM TẮT**

Rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội được đặc trưng bởi hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên nền núi đá vôi. Đây là khu rừng đặc dụng có giá trị về nhiều mặt trong đó có bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học. Kết quả điều tra năm 2011 của nhóm tác giả trường Đại học Lâm nghiệp đã xác định tổng số 288 loài động vật, thuộc 84 họ, 26 bộ của 4 lớp động vật có xương sống ở cạn: Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú. Kết quả này đã bổ sung những dẫn liệu quan trọng cho khu hệ động vật khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội. Tổng số 79 loài mới lần đầu tiên ghi nhận có mặt tại khu vực, trong đó có 5 loài thú, 46 loài chim, 20 loài bò sát và 8 loài lưỡng cư; trong số này có một loài mới cho khoa học. Những loài mới được ghi nhận không chỉ bổ sung cho danh lục động vật của khu vực mà còn khẳng định giá trị đa dạng sinh học và ý nghĩa bảo tồn của khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội.

**Từ khóa:** *Bảo tồn động vật, động vật, Hương Sơn, loài mới, rừng đặc dụng*

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Khu rừng đặc dụng Hương Sơn có diện tích 4.355 ha thuộc địa phận huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội. Nơi đây được biết đến với sự kết hợp hài hòa giữa cảnh quan thiên nhiên vùng núi đá vôi với hệ thống các hang động, di tích lịch sử, đền thờ, miếu mạo... tạo nên vẻ đẹp kỳ vĩ, hấp dẫn khách du lịch bốn phương và các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Khu rừng đặc dụng Hương Sơn không chỉ được biết đến với vẻ đẹp và địa điểm du lịch hấp dẫn mà còn có giá trị cao trong bảo tồn nguồn gen và nghiên cứu khoa học. Chính vì vậy cần có những công trình điều tra quy mô và chi tiết tại khu vực nhằm đánh giá một cách chính xác và đầy đủ hơn về tính đa dạng sinh học tại đây.

Để tạo lập cơ sở dữ liệu về tài nguyên đa dạng sinh học của khu vực, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Hương Sơn, nhóm tác giả tiến hành điều tra đánh giá đặc điểm khu hệ động vật tại khu vực. Trong khuôn khổ báo cáo này, tác giả tập trung nghiên cứu nhóm động vật có xương sống ở

cạn với các đặc trưng của khu hệ về thành phần loài, giá trị bảo tồn, phân bố và tình trạng các loài quý hiếm.

### **II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu các loài động vật có xương sống ở cạn thuộc 4 lớp: Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Thú

#### **2.1. Phương pháp phỏng vấn**

Đối tượng phỏng vấn là cán bộ quản lý, người dân sống trong và xung quanh khu vực. Bộ ảnh mẫu của những loài có khả năng có mặt tại khu vực được sử dụng trong quá trình phỏng vấn nhằm khẳng định sự có mặt và tình trạng của loài. Kết quả phỏng vấn định hướng kế hoạch điều tra và góp phần kiểm chứng, bổ sung những thông tin ghi nhận được ngoài thực địa.

#### **2.2. Phương pháp điều tra thực địa**

Quá trình điều tra thực địa được thực hiện từ tháng 6-12 năm 2011, tại 6 khu vực với 16 điểm điều tra. Tại mỗi khu vực điều tra tiến hành lập 3-4 tuyến chính dài 3-4 km và các tuyến phụ. Các tuyến phân bố đều và đi qua các dạng sinh cảnh khác nhau tại khu vực điều tra. Cán bộ điều tra đi dọc tuyến và quan sát 2 bên tuyến trong quá trình điều tra.

Các loài thú được ghi nhận bằng quan sát trực tiếp hoặc thông qua các dấu vết liên quan như tiếng kêu, vết ăn, vết cào, vết chà sát, sừng, lông, phân, dấu chân, chỗ ngủ.. Thời gian điều tra từ sáng sớm đến chiều tối, buổi tối đối với các loài hoạt động ban đêm. Định loại nhanh các loài thú tại thực địa bằng sách hướng dẫn nhận biết có hình vẽ màu của Francis (2008), Nguyễn Xuân Đăng và Lê Xuân Cảnh (2009).

Các loài chim được ghi nhận dựa vào việc quan sát trực tiếp bằng mắt hoặc qua tiếng kêu. Hoạt động quan sát chim ngoài thực địa với ống nhòm Nikon 8x40. Ngoài ra, sự có mặt của các loài chim còn được xác định thông qua dấu vết để lại như lông và các mẫu vật được lưu giữ trong cộng đồng địa phương. Trong đợt điều tra, 9 lưới mờ (kích thước 3m x 9m) đã được sử dụng trong 12 ngày tại các địa điểm nghiên cứu để ghi nhận sự có mặt của các loài chim và dơi, đặc biệt là các loài chim nhỏ, lẩn khuất, khó quan sát. Các loài chim được định loại nhanh ngoài thực địa với sự hỗ trợ của các tài liệu: Craig Robson (2005); Nguyễn Cử và Nnk (2000).

Các loài lưỡng cư, bò sát được điều tra vào các thời gian khác nhau trong ngày, tập trung chủ yếu vào buổi tối, sau cơn mưa. Người điều tra di chuyển với tốc độ chậm, sử dụng đèn pin chuyên dụng trong điều tra lưỡng cư, bò sát để phát hiện và ghi nhận loài. Trong quá trình điều tra, các mẫu vật được bắt và xử lý phục vụ cho việc giám định trong phòng thí nghiệm và lưu trữ. Việc xử lý mẫu vật được áp dụng bằng phương pháp thông thường quy định với lưỡng cư và bò sát. Định loại các loài lưỡng cư, bò sát dựa theo các tài liệu của Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1981), Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2009).

### **2.3. Phương pháp xử lý số liệu**

Danh lục thú được sắp xếp theo hệ thống phân loại thú của Wilson and Reeder, 2005.

Danh lục chim được xây dựng dựa vào hệ thống phân loại của Richard Howard và Alick Moore, 1991. Tên phổ thông và tên khoa học của các loài chim theo Võ Quý và Nguyễn Cử, 1999.

Danh lục lưỡng cư, bò sát được xây dựng dựa trên tài liệu “Herpetofauna Of Vietnam” (Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong, 2009)

## **III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

Tổng số 288 loài động vật thuộc bốn lớp động vật cơ xương sống ở cạn đã được ghi nhận tại khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội trong đợt điều tra này. Trong đó bổ sung mới 79 loài cho danh lục động vật rừng đặc dụng Hương Sơn năm 2011, đặc biệt đã phát hiện được 1 loài Bò sát mới cho khoa học là Thạch sùng ngón hương sơn (*Cyrtodactylus huangsonensis* Vinh L. Q., Huy D.Q., Ziegler & Nguyen, 2011).

### **3.1. Dẫn liệu mới về tài nguyên thú**

Tổng số 55 loài thú, thuộc 7 bộ và 20 họ đã được ghi nhận trong đợt điều tra này. So với các kết quả nghiên cứu, điều tra trước đây thì đợt điều tra này đã bổ sung thêm 5 loài, 1 bộ (Insectivora) và 1 họ (Soricidae) cho danh lục thú khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội (Bảng 1).

Theo báo cáo của Viện Sinh thái & Tài nguyên sinh vật phối hợp với Sở KHCN & Môi trường Hà Tây, trong công trình "Hương Sơn, cảnh quan thiên nhiên và tài nguyên sinh vật" (1991), đã ghi nhận sự tồn tại của một số loài đặc biệt quý hiếm tại khu vực: Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Báo gấm (*Neofelis nebulosa*), Vượn má trắng (*Nomascus leucogenys*), Rái cá lớn (*Lutra lutra*), Lửng chó (*Nyctereutes procyonoides*), nhưng đến nay không còn nữa.

Loài Voọc mông trắng (*Trachypithecus delacouri*), T. Nedler (2000) và Báo cáo kết quả điều tra động vật của 2003, của Trường Đại học Lâm nghiệp & Ban quản lý rừng đặc dụng Hương Sơn đã ghi nhận còn một quần thể nhỏ loài này tại Hương Sơn. Đợt điều tra năm 2007 và 2010, không ghi nhận được thông tin về loài này. Qua điều tra năm 2011, chúng tôi không ghi nhận được thông tin về loài này ngoài thực địa. Theo thông tin từ ông Lê Văn Hà, cán bộ bảo vệ rừng Hương Sơn cho

biết: Hiện vẫn còn 3 cá thể tại khu vực Giếng Chén (Hội Xá) và 3-4 cá thể tại Đồng Lỗ. Như

vậy về sự tồn tại của Voọc mõng trắng tại Hương Sơn cần có nghiên cứu tiếp theo.

**Bảng 1. Danh sách các loài thú bổ sung cho danh lục động vật rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội - năm 2011**

| TT | Tên phổ thông      | Tên khoa học               | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|--------------------|----------------------------|-------------------------|
|    | I. Bộ linh trưởng  | Primates                   |                         |
|    | 1. Họ cu li        | Loricidae                  |                         |
| 1  | Cu li nhỏ          | <i>Nycticebus pygmaeus</i> | VU, IB                  |
|    | II. Bộ dơi         | Chiroptera                 |                         |
|    | 2. Họ dơi muỗi     | Vespertilionidae           |                         |
| 2  | Dơi io             | <i>Ia io</i>               | VU                      |
|    | III. Bộ Ăn sâu bọ* | Insectivora                |                         |
|    | 3. Họ chuột chù*   | Soricidae                  |                         |
| 3  | Chuột chù          | <i>Suncus murinus</i>      |                         |
|    | IV. Bộ gặm nhấm    | Rodentia                   |                         |
|    | 4. Họ chuột        | Muridae                    |                         |
| 4  | Chuột xuri         | <i>Maxomys surifer</i>     |                         |
| 5  | Chuột đất lớn      | <i>Bandicota indica</i>    |                         |

Chi chú: \* Các họ, bộ ghi nhận mới

Năm loài thú mới ghi nhận thuộc 4 họ, 4 bộ chủ yếu là các loài thú nhỏ, có khả năng thích nghi cao với môi trường bị tác động. Trong số này Cu li nhỏ và Dơi Io được coi là loài nguy cấp, quý hiếm, có giá trị về mặt khoa học và bảo tồn.

### 3.2. Dẫn liệu mới về tài nguyên chim

Kết quả điều tra đã ghi nhận tại khu vực có 156 loài chim, thuộc 45 họ, 16 bộ. So với kết quả điều tra trước đây (1991, 2007 và 2010), kết quả điều tra năm 2011 đã bổ sung 46 loài, 2 bộ, 8 họ mới cho danh lục chim khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội (Bảng 2).

**Bảng 2. Danh sách các loài chim bổ sung cho danh lục động vật rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội - năm 2011**

| TT | Tên phổ thông | Tên khoa học                   | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|---------------|--------------------------------|-------------------------|
|    | I. Bộ gà      | Galliformes                    |                         |
|    | 1. Họ trĩ     | Phasianidae                    |                         |
| 1  | Đa đa, gà gô  | <i>Francolinus pintadeanus</i> |                         |
|    | II. Bộ hạc    | Ciconiiformes                  |                         |
|    | 2. Họ diệc    | Ardeidae                       |                         |
| 2  | Diệc xám      | <i>Ardea cinerea</i>           |                         |
| 3  | Cò ngàng nhỏ  | <i>Egretta garzetta</i>        |                         |

| TT | Tên phổ thông     | Tên khoa học                     | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|-------------------|----------------------------------|-------------------------|
| 4  | Vạc rá            | <i>Botaurus stellaris</i>        |                         |
|    | III. Bộ chim lặn* | Podicipediformes                 |                         |
|    | 3. Họ chim lặn*   | Podicipedidae                    |                         |
| 5  | Le hôi            | <i>Tachybaptus ruficollis</i>    |                         |
|    | IV. Bộ cắt        | Falconiformes                    |                         |
|    | 4. Họ ưng         | Accipitridae                     |                         |
| 6  | Diều trắng        | <i>Elanus caeruleus</i>          |                         |
|    | V. Bộ sếu         | Gruiformes                       |                         |
|    | 5. Họ gà nước     | Rallidae                         |                         |
| 7  | Gà đồng           | <i>Gallicrex cinerea</i>         |                         |
|    | VI. Bộ rẽ         | Charadriiformes                  |                         |
|    | 6. Họ chài chài*  | Charadriidae                     |                         |
| 8  | Chài chài nhỏ     | <i>Charadrius dubius</i>         |                         |
| 9  | Chài chài lớn     | <i>Charadrius leschenaultii</i>  |                         |
| 10 | Te mào            | <i>Vanellus vanellus</i>         |                         |
| 11 | Te vàng           | <i>Vanellus cinereus</i>         |                         |
|    | VII. Bộ bồ câu    | Columbiformes                    |                         |
|    | 7. Họ bồ câu      | Columbidae                       |                         |
| 12 | Cu xanh mỏ quặp   | <i>Treron curvirostra</i>        |                         |
| 13 | Cu sen            | <i>Streptopelia orientalis</i>   |                         |
|    | VIII. Bộ cu cu    | Cuculiformes                     |                         |
|    | 8. Họ cu cu       | Cuculidae                        |                         |
| 14 | Chèo chèo nhỏ     | <i>Hierococcyx fugax</i>         |                         |
|    | IX. Bộ cú         | Strigiformes                     |                         |
|    | 9. Họ cú mèo      | Strigidae                        |                         |
| 15 | Dù di phương đông | <i>Ketupa zeylonensis</i>        | IIB                     |
| 16 | Cú vọ             | <i>Glaucidium cuculoides</i>     |                         |
| 17 | Cú mèo            | <i>Otus sunia</i>                |                         |
| 18 | Hù                | <i>Strix leptogrammica</i>       |                         |
|    | X. Bộ nước*       | Trogoniformes                    |                         |
|    | 10. Họ nước*      | Trogonidae                       |                         |
| 19 | Nước bưng đỏ      | <i>Harpactes erythrocephalus</i> |                         |
|    | XI. Bộ sả         | Coraciiformes                    |                         |
|    | 11. Họ bói cá     | Alcedinidae                      |                         |

| TT | Tên phổ thông          | Tên khoa học                   | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 20 | Bồng chanh rừng        | <i>Alcedo hercules</i>         |                         |
| 21 | Bói cá nhỏ             | <i>Ceryle rudis</i>            |                         |
|    | 12. Họ trâu*           | Meropidae                      |                         |
| 22 | Trâu họng xanh         | <i>Merops viridis</i>          |                         |
|    | 13. Họ đầu riu*        | Upupidae                       |                         |
| 23 | Đầu riu                | <i>Upupa epops</i>             |                         |
|    | XII. Bộ gõ kiến        | Piciformes                     |                         |
|    | 14. Họ gõ kiến         | Picidae                        |                         |
| 24 | Gỗ kiến vàng nhỏ       | <i>Dinopium javanense</i>      |                         |
|    | XIII. Bộ sẻ            | Passeriformes                  |                         |
|    | 15. Họ mỏ rộng         | Eurylaimidae                   |                         |
| 25 | Mỏ rộng hung           | <i>Serilophus lunatus</i>      |                         |
|    | 16. Họ nhạn rừng*      | Artamidae                      |                         |
| 26 | Nhạn rừng              | <i>Artamus fuscus</i>          |                         |
|    | 17. Họ rẽ quạt         | Monarchidae                    |                         |
| 27 | Thiên đường đuôi phướn | <i>Terpsiphone paradisi</i>    |                         |
|    | 18. Họ quạ             | Corvidae                       |                         |
| 28 | Chim khách đuôi cò     | <i>Temnurus temnurus</i>       |                         |
|    | 19. Họ nhạn            | Hirundinidae                   |                         |
| 29 | Nhạn bụng xám          | <i>Hirundo daurica</i>         |                         |
|    | 20. Họ chào mào        | Pycnonotidae                   |                         |
| 30 | Bông lau trung quốc    | <i>Pycnonotus sinensis</i>     |                         |
| 31 | Bông lau họng vạch     | <i>Pycnonotus finlaysoni</i>   |                         |
|    | 21. Họ khướu           | Timaliidae                     |                         |
| 32 | Bò chao, Liều điều     | <i>Garrulax perspicillatus</i> |                         |
| 33 | Khướu mào khoang cổ    | <i>Yuhina castaniceps</i>      |                         |
|    | 22. Họ chích chòe      | Turdidae                       |                         |
| 34 | Hoét vàng              | <i>Zoothera citrina</i>        |                         |
| 35 | Sáo đất                | <i>Zoothera dauma</i>          |                         |
| 36 | Hoét bụng trắng        | <i>Turdus cardis</i>           |                         |
| 37 | Hoét đen               | <i>Turdus merula</i>           |                         |
|    | 23. Họ đớp ruồi        | Muscicapidae                   |                         |
| 38 | Oanh đuôi đỏ           | <i>Luscinia sibilans</i>       |                         |
| 39 | Oanh lưng xanh         | <i>Luscinia cyane</i>          |                         |

| TT | Tên phổ thông      | Tên khoa học                      | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|--------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| 40 | Hoét đá họng trắng | <i>Monticola gularis</i>          |                         |
| 41 | Hoét đá            | <i>Monticola solitarius</i>       |                         |
| 42 | Đớp ruồi nhật bản  | <i>Cyanoptila cyanomelana</i>     |                         |
| 43 | Đớp ruồi mugi      | <i>Ficedula mugimaki</i>          |                         |
|    | 24. Họ chim xanh*  | Irenidae                          |                         |
| 44 | Chim xanh nam bộ   | <i>Chloropsis cochinchinensis</i> |                         |
|    | 25. Họ chim sâu    | Dicaeidae                         |                         |
| 45 | Chim sâu lưng đỏ   | <i>Dicaeum cruentatum</i>         |                         |
|    | 26. Họ chìa vôi    | Motacillidae                      |                         |
| 46 | Chim manh lưng xám | <i>Anthus rubescens</i>           |                         |

Chi chú: \* Các họ, bộ ghi nhận mới

Phần lớn các loài chim lần đầu ghi nhận có mặt tại khu rừng Hương Sơn thuộc bộ sẻ (22 loài), các loài còn lại phân bố rải rác trong các bộ, họ khác. Ngoài dẫn liệu mới về loài thì kết quả điều tra này còn bổ sung thêm cho danh lục chim khu rừng đặc dụng Hương Sơn thêm 2 bộ (Bộ chim lặn, bộ nước) và 7 họ (Họ chim lặn, Họ chơi chơi, Họ trâu, Họ đầu riu, Họ nước, Họ nhận rừng, Họ chim xanh).

Điều đáng lưu ý là, theo nhân dân địa phương và báo cáo của Viện Sinh thái & Tài

nguyên sinh vật phối hợp với Sở KHCN & Môi trường Hà Tây (1991), đã ghi nhận sự tồn tại của một số loài chim lớn tại khu vực: Gà tiền mặt vàng (*Polyplectron bicalcaratum*), Trĩ sao (*Rheinartia ocellata*) nhưng đến nay không còn nữa.

### 3.3. Dẫn liệu mới về tài nguyên bò sát

Tổng số 51 loài bò sát thuộc 13 họ và 2 bộ đã được ghi nhận tại khu vực. Kết quả này đã bổ sung cho danh lục bò sát khu rừng đặc dụng Hương Sơn 20 loài và 1 họ (Bảng 3).

**Bảng 3. Danh sách các loài bò sát bổ sung cho Danh lục động vật rừng đặc dụng Hương sơn, Hà Nội - năm 1011**

| TT | Tên phổ thông              | Tên khoa học                       | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|----------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|    | I. Bộ có vảy               | Squamata                           |                         |
|    | A. Phân bộ thằn lằn        | Sauria                             |                         |
|    | 1. Họ nhông                | Agamidae                           |                         |
| 1  | Nhông xám                  | <i>Calotes mystaceus</i>           |                         |
| 2  | Rồng đất                   | <i>Physignathus cocincinus</i>     | VU                      |
|    | 2. Họ tắc kè               | Geckkonidae                        |                         |
| 3  | Tắc kè trung quốc          | <i>Gekko chinensis</i>             |                         |
| 4  | Tắc kè chân vịt            | <i>Gekko palmatus</i>              |                         |
| 5  | Thạch sùng ngón hương sơn  | <i>Cyrtodactylus huangsonensis</i> | Loài mới                |
|    | 3. Họ thằn lằn bóng        | Scincidae                          |                         |
| 6  | Thằn lằn tốt mã thượng hải | <i>Plestiodon elegans</i>          |                         |

|    |                     |                                |    |
|----|---------------------|--------------------------------|----|
| 7  | Thằn lằn bóng đốm   | <i>Mabuya macularia</i>        |    |
|    | B. Phân bộ rắn      | Serpentes                      |    |
|    | 4. Họ rắn giun*     | Typhlopidae                    |    |
| 8  | Rắn giun thường     | <i>Ramphotyphlops braminus</i> |    |
|    | 5. Họ rắn nước      | Colubridae                     |    |
| 9  | Rắn roi thường      | <i>Ahaetulla prasina</i>       |    |
| 10 | Rắn roi mõm nhọn    | <i>ahaetulla nasuta</i>        |    |
| 11 | Rắn cườm            | <i>Chrysopelea ornata</i>      |    |
| 12 | Rắn leo cây         | <i>Dendrelaphis pictus</i>     |    |
| 13 | Rắn sọc xanh        | <i>gonyosoma prasinum</i>      | VU |
| 14 | Rắn bông trung quốc | <i>Enhydrys chinensis</i>      |    |
| 15 | Rắn hổ mây hamton   | <i>Pareas hamptoni</i>         |    |
| 16 | Rắn hổ mây ngọc     | <i>Pareas margaritophurus</i>  |    |
| 17 | Rắn hoa cỏ vàng     | <i>Rhabdophis chrysagus</i>    |    |
| 18 | Rắn vòi             | <i>Rhynchophis boulengeri</i>  |    |
|    | 6. Họ rắn lục       | Viperidae                      |    |
| 19 | Rắn lục xanh        | <i>Viridovipera stejnegeri</i> |    |
|    | II. Bộ rùa          | Testudinata                    |    |
|    | 7. Họ baba          | Tryonichidae                   |    |
| 20 | Ba ba gai           | <i>Pelea steindachneri</i>     | VU |

Chi chú: \* Các họ, bộ ghi nhận mới

Đặc biệt trong số 20 loài bò sát mới lần đầu ghi nhận tại khu vực thì loài Thạch sùng ngón hương sơn (*Cyrtodactylus huangsonensis* Vinh L. Q., Huy D.Q., Ziegler & Nguyen, 2011) là

loài mới cho khoa học. Đây là những dẫn liệu mới và có ý nghĩa lớn cho khoa học, khẳng định vai trò quan trọng trong bảo tồn nguồn gen của khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội.



Ảnh 1. Thạch sùng ngón hương sơn (đực)



Ảnh 2. Thạch sùng ngón hương sơn (cái)

### 3.4. Dẫn liệu mới về tài nguyên lưỡng cư

Đợt điều tra đã ghi nhận 26 loài thuộc 6 họ, 1 bộ; trong đó có 8 loài mới và 1 họ mới lần

đầu tiên ghi nhận, bổ sung cho danh lục lưỡng cư của khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội (Bảng 4).

**Bảng 4. Danh sách các loài lưỡng cư bổ sung cho Danh lục động vật rừng đặc dụng  
Hương Sơn, Hà Nội - năm 1011**

| TT | Tên phổ thông      | Tên khoa học                   | SĐVN 2007/<br>NĐ32/2006 |
|----|--------------------|--------------------------------|-------------------------|
|    | I. Bộ không đuôi   | Anura                          |                         |
|    | 1. Họ cóc          | Bufonidae                      |                         |
| 1  | Cóc rừng nhỏ       | <i>Igerophrynus macrotis</i>   |                         |
|    | 2. Họ cóc bùn*     | Pelobatidae                    |                         |
| 2  | Cóc mây bùn        | <i>Leptolalax pelodytoides</i> |                         |
|    | 3. Họ nhái bén     | Hylidae                        |                         |
| 3  | Nhái bén nhỏ       | <i>Hyla simplex</i>            |                         |
|    | 4. Họ ếch cây      | Rhacophoridae                  |                         |
| 4  | Ếch cây xanh đốm   | <i>Polypedates dennysii</i>    |                         |
| 5  | Ếch cây mutus      | <i>Polypedates mutus</i>       |                         |
| 6  | Ếch cây bay        | <i>Polydates reiwadti</i>      |                         |
|    | 5. Họ nhái bầu     | Microhylidae                   |                         |
| 7  | Nhái bầu but lor   | <i>Microhyla butleri</i>       |                         |
| 8  | Nhái bầu hoa cương | <i>Microhyla marmorata</i>     |                         |

Chi chú: \* Các họ, bộ ghi nhận mới

Có 8 loài mới ghi nhận thuộc 5 họ, trong đó họ ếch cây có 3 loài, họ nhái bầu có 2 loài, các họ còn lại có 1 loài.

#### IV. KẾT LUẬN

1. Tổng số 288 loài động vật thuộc 84 họ, 26 bộ đã được ghi nhận tại khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội trong đợt điều tra này; trong đó lớp thú có 55 loài thuộc 20 họ 7 bộ; lớp chim 156 loài thuộc 45 họ 16 bộ; lớp bò sát có 51 loài thuộc 13 họ, 2 bộ; lớp lưỡng cư có 26 loài thuộc 6 họ, 1 bộ.

2. Bổ sung cho danh lục động vật của khu rừng đặc dụng Hương Sơn năm 2011 thêm 79 loài gồm 5 loài thú, 46 loài chim, 20 loài bò sát và 8 loài lưỡng cư. Đặc biệt, kết quả điều tra đã phát hiện và bổ sung 01 loài bò sát mới cho khoa học là Thạch sùng ngón hương sơn (*Cyrtodactylus huangsonensis* Vinh L. Q., Huy D.Q., Ziegler & Nguyen, 2011).

3. Trong số các loài lần đầu ghi nhận tại khu vực, có nhiều loài quý hiếm có giá trị cao về mặt khoa học và bảo tồn. Điều này đã khẳng định thêm vai trò quan trọng trong công tác bảo tồn nguồn gen và bảo tồn đa dạng sinh học của khu rừng đặc dụng Hương Sơn, Hà Nội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trãi, & Phillips, K.(2000), *Chim Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Đăng, Lê Xuân Cảnh (2009), *Phân loại học lớp thú (Mammalia) và đặc điểm khu hệ thú hoang dã Việt Nam*, NXB khoa học tự nhiên và công nghệ, Hà Nội.
3. Võ Quý và Nguyễn Cừ (2000), *Danh lục chim Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội.
4. Nguyễn Lâm Hùng Sơn và Nguyễn Thanh Vân (2011), *Danh lục chim Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1981), “*Khoá định loại Bò sát - Ếch nhái*”, *Tạp chí Sinh vật học*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Viện Điều tra quy hoạch rừng (2001), “*Thông tin các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam*”, Hà Nội.
7. Charles M., Francis (2008). *A Field Guide to the Mammals of South-East Asia*. New Holland Publishers.
8. Rhichard H. and Moore A. (1991). *A complete checklist of the birds of the world*. Second edition, Academic Press, London.
9. Robson.C. (2000). *A Guide to the Birds of Southeast Asia*. Princeton University Press, Princeton.
10. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc and Nguyen Quang Truong (2009). *Herpetofauna of Vietnam*. Edition Chimaira Frankfurt am Main: pp 768.

## **NEW RECORDS FOR THE FAUNA OF HUONG SON SPECIAL USE FOREST HANOI**

**Do Quang Huy and Vu Tien Thinh**

### **SUMMARY**

Huong son special-use forests (SUF), Ha Noi is characterized by the limestone evergreen forest ecosystem. This SUF has several values, including biodiversity conservation. This study is a part of the fauna survey program for Huong Son special use forest in 2011. During the survey, a total of 288 animals belonging to 84 families, 26 orders, and 4 classes (amphibian, reptile, bird and mammal) were identified. A total of 79 new species including 5 species of mammals, 46 species of birds, 20 species of reptiles and 8 species of amphibians were recorded in the area for the first time. Among these, one species is newly described. The new species identified not only complement the list of wildlife species in the region, but also confirms the significant values of biodiversity conservation of Huong Son SUF, Ha Noi.

**Keywords:** *Fauna, Huong Son, new species, SUF, wildlife conservation*

**Người phản biện:** GS.TS. Nguyễn Thế Nhã

*Ngày nhận bài: 26/9/2013*

*Ngày phản biện: 15/11/2013*

*Ngày quyết định đăng 10/12/2013*